

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang số 99/ĐN-BV ngày 07 tháng 6 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đã kiểm tra ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại số 12B Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 12B Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Quyết định số 863/QĐ-UB-TC ngày 11 tháng 6 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang; Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đổi tên đơn vị sự nghiệp Y tế tỉnh; Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng định mức giường bệnh của các bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2017.

1.4. Mã số thuế: 1600631979.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Cơ sở có tổng diện tích là 1.250 m² tại số 12B Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Quy mô của cơ sở (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*): Tổng diện tích của cơ sở đang hoạt động là 1.250 m²; Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 101.379.000.000 đồng thuộc dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

- Công suất hoạt động của cơ sở: 70 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang có trách

nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Mỹ Bình) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2034).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng quản lý môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (đề B/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Sở Y tế tỉnh An Giang;
- UBND thành phố Long Xuyên;
- BV Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Phòng QLMT, Thanh tra Sở, Phòng QLDD;
- Trung tâm CNTTNTMT (đăng Website);
- Phòng TNMT thành phố Long Xuyên;
- UBND phường Mỹ Bình;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Thái Minh Hiền

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 266/GPMT-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ nhà vệ sinh của WC1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của WC1.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ nhà vệ sinh của WC2.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của WC2.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ nhà vệ sinh của WC3.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của WC3.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ nhà vệ sinh của WC4.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của WC4.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ nhà vệ sinh của WC5.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của WC5.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ nhà vệ sinh của WC6.
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của WC6.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ nhà vệ sinh của WC7.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của WC7.
- Nguồn số 15: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám, điều trị bệnh cho bệnh nhân nội trú và ngoại trú.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ nhà giặt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý được thải ra nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước đô thị thành phố Long Xuyên (hệ thống thoát nước mưa) trên đường Nguyễn Du thuộc khóm Nguyễn Du, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 vị trí xả nước thải ra hồ ga hiện hữu trên đường Nguyễn Du thuộc khóm Nguyễn Du, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Toạ độ vị trí xả thải: X = 1148803; Y = 0575354 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) tương đương $1,25 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy. Nước thải sau xử lý dẫn vào hồ thu tập trung của bệnh viện, sau đó theo đường ống PVC D168 dài 03 m chảy vào hồ ga thuộc tuyến cống thoát nước đô thị thành phố Long Xuyên (tuyến thoát nước mưa nằm trên vỉa hè đường Nguyễn Du).

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B, K = 1,2) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH		6,5 - 8,5	06 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
4	COD	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100 ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100 ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100 ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nước thải chứa phân và nước thải rửa tay tắm,...): Nước thải chứa phân được thu gom xử lý sơ bộ qua các hầm tự hoại, sau đó được thoát ra ống thoát nước hiện trạng PVC phi 200 hoặc PVC phi 250 dẫn về hố thu đầu vào (kích thước 03 m x 2,2 m x 2,4 m) và theo đường ống PVC phi 90 chảy vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung; Nước thải từ việc rửa tay, tắm... được thu gom theo đường ống đứng PVC phi 60 hoặc PVC phi 90 dẫn về các đường ống nằm ngang PVC phi 90 (tầng trệt), các đường ống này được đấu nối vào ống thoát nước hiện trạng PVC phi 200 hoặc PVC phi 250 dẫn về hố thu đầu vào (kích thước 03 m x 2,2 m x 2,4 m) và theo đường ống PVC phi 90 chảy vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh, xét nghiệm, phẫu thuật, thủ thuật, khu vực khử trùng và rửa thiết bị y tế của các khoa được thu gom chung với đường ống thu gom nước thải bằng đường ống đứng PVC phi 60 hoặc PVC phi 90 dẫn về các đường ống nằm ngang PVC phi 90 (tầng trệt), các đường ống này được đấu nối vào ống thoát nước hiện trạng PVC phi 200 hoặc PVC phi 250 dẫn về hố thu đầu vào (kích thước 03 m x 2,2 m x 2,4 m) và theo đường ống PVC phi 90 chảy vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ nhà giặt: Được thu gom bằng đường ống PVC phi 60 dài 15 m dẫn về hố thu đầu vào (kích thước 03 m x 2,2 m x 2,4 m) và theo đường ống PVC phi 90 chảy vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 05 bể tự hoại 03 ngăn.

- Vị trí: 05 bể tự hoại 03 ngăn đặt tại các khu nhà vệ sinh tại tầng trệt; Tổng dung tích thiết kế: 69,75 m³ (bao gồm: WC 1 và WC5 thu gom về bể tự hoại số 01 có dung tích là 18 m³; WC 7 thu gom về bể tự hoại số 02 có dung tích là 18 m³; WC 2 và WC 6 thu gom về bể tự hoại số 03 có dung tích là 9 m³; WC 3 thu gom về bể tự hoại số 04 có dung tích là 9 m³; WC 4 thu gom về bể tự hoại số 05 có dung tích là 15,75 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung tại cơ sở:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể lắng 1 → Bể cột lọc thô (Nano) → Bể tháp lọc 1 → Bể tháp lọc 2 → Bể lắng 2 → Bể màng sinh học MBR → Khử trùng (tia UV) → Hệ thống cống thoát nước đô thị thành phố Long Xuyên (hố ga trên đường Nguyễn Du).

- Công suất: 30 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn vận hành, an toàn lao động cho cán bộ, nhân viên vận hành; Trang bị các máy bơm, máy thổi khí dự phòng, khi bị hư hỏng sẽ lập tức thay mới.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Thực hiện các biện pháp điều tiết, sử dụng nước tiết kiệm để giảm thiểu nước thải phát sinh trong thời gian khắc phục sự cố.

- Tuân thủ đầy đủ quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Nhân viên vận hành kiểm tra hệ thống xử lý nước thải mỗi ngày nhằm phát hiện sự cố kịp thời và nhanh chóng, được trang bị kiến thức về quá trình xử lý nước thải, ứng phó những sự cố có thể xảy ra trong thời gian nhanh nhất. Nếu có sự cố xảy ra phải báo ngay với đơn vị chịu trách nhiệm để khắc phục sự cố.

- Sử dụng điện từ máy phát điện dự phòng ngay khi gặp phải sự cố mất điện, do lưới điện gặp sự cố để vận hành liên tục hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ lấy mẫu nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp sự cố vượt quá khả năng lưu chứa nước thải chưa qua xử lý của các bể chứa trong hệ thống xử lý nước thải, chủ cơ sở liên hệ với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý, nước thải theo quy định để giảm tải áp lực cho hệ thống xử lý và đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (dự kiến từ ngày 01/8/2024 đến ngày 31/10/2024).

- Công suất vận hành thử nghiệm đạt theo công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào (trước xử lý): Tại hồ thu gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): Tại hồ thu đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp.

- 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại bể gom (nước thải đầu vào, trước xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

- 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại hố thu thoát nước thải (nước thải đầu ra, sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

- Thời gian lấy mẫu 03 ngày liên tiếp dự kiến từ ngày 09/9/2024 đến ngày 11/9/2024.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, kế hoạch quan trắc chất thải đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành, xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận nếu có sự cố bất thường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Long Xuyên (thông qua Phòng tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên), UBND phường Mỹ Bình và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải tổng hợp số liệu, kết quả quan trắc, lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 266 /GPMT-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 220 kvA sử dụng dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Có 01 dòng khí thải: dòng khí thải số 01 (Tương ứng với nguồn số 01).

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1148775; Y = 575331 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang tại khóm Nguyễn Du, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.444 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (Chỉ xả khí thải khi chạy máy phát điện dự phòng).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	600		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua 01 ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của máy phát điện dự phòng:

- Quy trình công nghệ: Khí thải máy phát điện → Ống khói thải.

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có): Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khu vực đặt máy phát điện có diện tích khoảng 17,68 m² máy phát điện được đặt tại khu vực riêng biệt hạn chế tác động đến môi trường xung quanh.

- Ống khói xả khí thải được thiết kế cao 03 m để khí thải không tác động đến con người xung quanh khu vực cơ sở, tiết diện đường ống là phi 250mm, dày 02 mm chất liệu ống bằng thép. Phía trên có nón che mưa bằng inox, có lưới chống chim.

- Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp, nằm trong quy định cho phép và chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện.

- Định kỳ tiến hành bảo trì, bảo dưỡng máy móc. Khi có sự cố, dừng hoạt động và kiểm tra hệ thống máy phát điện.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

3.2. Sử dụng nhiên liệu dầu cho máy phát điện dự phòng phải đảm bảo các tiêu chuẩn, chất lượng về hàng hóa theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của máy phát điện dự phòng.

3.4. Có giải pháp giảm thiểu khí thải, mùi hôi phát sinh tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, y tế và khu vực hệ thống xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, mùi hôi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 266 /GPMT-STNMT ngày 20 tháng 6 năm
2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng công suất 220 kvA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn số 01 tại khu vực nhà đặt máy phát điện có tọa độ X = 1148779; Y = 575332 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104° 45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Đối với tiếng ồn, rung động từ máy phát điện dự phòng, thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Máy phát điện được đặt tại vị trí cách xa khu vực các phòng bệnh, được đặt trên bệ đúc có lắp đặt thêm các đệm giảm rung, chấn động.

- Sử dụng máy phát điện mới và hiện đại, thiết kế bộ phận giảm âm, lắp đệm cao su chống ồn cho máy phát điện dự phòng.

- Máy phát điện đặt tại vị trí cách biệt với khu vực văn phòng và các khu vực nhạy cảm của bệnh viện như khu vực khám chữa bệnh, khu nghỉ dưỡng, khu vực lưu trú của bệnh nhân và thân nhân.

- Đối độ rung, áp dụng các biện pháp: lắp đặt máy móc thiết bị đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 266/GPMT-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm			
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn/lỏng	13 01 01	2.144
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
2.1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt hóa thải	Rắn	16 01 06	8
2.2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa thải	18 01 06	7
2	Nhựa	12 08 06	5
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	2033
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	770,4

Bùn thải từ hầm tự hoại của bệnh viện là 1,5 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 41.821kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải y tế lây nhiễm: Tổng số lượng thùng chứa chất thải lây nhiễm là 58 thùng, bao gồm thùng loại 20 lít, 60 lít, 120 lít và 240 lít. Các thùng chứa có màu vàng, trên các thùng chứa có dán nhãn cảnh báo chất thải lây nhiễm theo đúng quy định. Các thùng chứa được bố trí cụ thể tại các phòng bệnh tại các tầng, trên các xe tiêm.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Tổng cộng 08 thùng 240 lít màu đen, trên các thùng chứa có dán nhãn cảnh báo chất thải không lây nhiễm theo đúng quy định. Các thùng chứa được bố trí tại các phòng bệnh tại các tầng nơi phát sinh chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Chất thải y tế lây nhiễm: Kho chứa chất thải lây nhiễm có diện tích 06 m² (dài 03 m x rộng 2 m). Kết cấu: Nền bê tông, tường gạch, mái tole, có 02 lớp cửa (cửa nhôm và cửa kéo bằng sắt), có máy lạnh, có thiết kế gờ chặn cao 10 cm. Phía trước cửa kho có bố trí biển hiệu cảnh báo chất thải lây nhiễm.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm có diện tích 3,75 m² (dài 2,5 m x rộng 1,5 m). Khu vực bố trí cửa đóng kín. Kết cấu: Nền xi măng, vách, mái và cửa bằng tole, có gờ chặn cao khoảng 10 cm. Phía trước cửa phòng có bố trí biển hiệu cảnh báo chất thải nguy hại không lây nhiễm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí tổng cộng là 30 thùng chứa màu trắng loại 60 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các phòng bệnh ở các tầng và khu hành chính.

2.2.2. Kho lưu chứa

Kho có diện tích khoảng 09 m² (dài 03 m x rộng 03 m). Kết cấu: Nền xi măng, vách xây tường, mái đổ bê tông, có cửa nhôm đóng cẩn thận. Tại kho chứa có dán biển báo “Kho chất thải tái chế”.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Cơ sở bố trí tổng cộng 83 thùng rác bằng nhựa loại 20 lít, 60 lít, 120 lít và 240 lít có màu xanh được đặt tại các phòng bệnh, xung quanh khu khám chữa bệnh, khu hành chính, nhà vệ sinh và hành lang bệnh viện.

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt:

Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt được bố trí trên phạm vi vỉa hè tại công phụ số 02 đường Nguyễn Du. Tại khu vực này có dán biển báo “ Khu vực rác sinh hoạt” được cố định trên tường. Rác thải sinh hoạt thu gom, chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định; tần suất thu gom hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Chủ cơ sở có trách nhiệm thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý các chất thải rắn phát sinh tại cơ sở: chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, bùn thải từ hầm tự hoại, bùn thải từ hoạt động nạo vét, khơi thông hệ thống cống rãnh, thu gom nước thải đảm bảo đúng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức thực hiện ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 266 /GPMT-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): Dự án không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, hóa chất theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan./.